

Số: /2026/VBHN-NĐ-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao

Nghị định số 46/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 129/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao; quyền tác giả, quyền liên quan; văn hóa và quảng cáo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

2. Nghị định số 285/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch¹;

¹ Nghị định số 129/2021/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao; quyền tác giả, quyền liên quan; văn hóa và quảng cáo.”

Nghị định số 285/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP.”

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực thể thao không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động thể thao trên lãnh thổ Việt Nam và ở nước ngoài. Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động thể thao trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

c) Văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan nước ngoài, tổ chức quốc tế;

d) Đơn vị sự nghiệp thể thao;

đ) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao;

e) Câu lạc bộ thể thao;

g) Là pháp nhân theo quy định của pháp luật dân sự hoặc các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Các đối tượng vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này bị xử phạt như đối với cá nhân.

4. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thể thao.

Điều 2a. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính²

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao là 01 năm.
2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

c) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân do người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, điểm a và điểm b khoản này tính đến thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện và hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc trong lĩnh vực thể thao

a) Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao đang thực hiện là hành vi có tính chất kéo dài, đã và đang diễn ra tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm và hành vi đó vẫn đang trực tiếp xâm hại đến trật tự quản lý nhà nước;

b) Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao đã kết thúc là hành vi được thực hiện một lần hoặc nhiều lần và có căn cứ, thông tin chứng minh hành vi đã thực hiện xong trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm hành chính.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt của cơ quan có thẩm quyền thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 2b. Xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử³

Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 129/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

³ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 285/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Điều 3. Hình thức xử phạt

1. Các hình thức xử phạt chính

Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Các hình thức xử phạt bổ sung

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng;
- b) Tịch thu tài liệu, trang thiết bị, dụng cụ tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể thao được sử dụng để vi phạm hành chính;
- c) Đình chỉ hoạt động thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng;
- d) Đình chỉ hoạt động thể thao có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;
- đ) Đình chỉ việc tham dự giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng;
- e) Đình chỉ việc tham dự giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;
- g) Đình chỉ việc tổ chức giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng;
- h) Đình chỉ việc tổ chức giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng.

Điều 4. Biện pháp khắc phục hậu quả

Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- 1. Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.
- 2. Buộc hủy bỏ kết quả phong đẳng cấp vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao thành tích cao.

3. Buộc hủy bỏ kết quả thi đấu thể thao; kết quả tuyển chọn vận động viên vào đội tuyển thể thao, trường năng khiếu thể thao; thành tích thi đấu thể thao.

4. Buộc tiêu hủy tài liệu hướng dẫn sử dụng phương pháp bị cấm trong tập luyện, thi đấu thể thao.

5. Buộc xin lỗi công khai.

Điều 5. Mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao

1. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực thể thao được quy định tại Nghị định này là 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Mức phạt tiền quy định tại Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11, các Điều 13, 14, 16, khoản 2 Điều 17 và khoản 2 Điều 20 của Nghị định này. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng hai lần đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh có thẩm quyền xử phạt quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; thẩm quyền phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 6. Vi phạm quy định về sử dụng chất kích thích trong tập luyện, thi đấu thể thao

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chất kích thích thuộc Danh mục bị cấm trong tập luyện, thi đấu thể thao.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi bao che, tổ chức cho vận động viên sử dụng chất kích thích thuộc Danh mục bị cấm trong tập luyện, thi đấu thể thao.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ việc tham dự giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ việc tham dự giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ kết quả thi đấu thể thao, kết quả tuyển chọn vận động viên vào đội tuyển thể thao, trường năng khiếu thể thao, thành tích thi đấu thể thao đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về sử dụng phương pháp bị cấm trong tập luyện, thi đấu thể thao

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các bài tập, môn thể thao hoặc các phương pháp tập luyện, thi đấu thể thao mang tính chất khiêu dâm, đồi trụy, kích động bạo lực, trái với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc của Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các bài tập, môn thể thao hoặc các phương pháp tập luyện, thi đấu thể thao gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe người tập luyện, thi đấu, trừ những bài tập, môn thể thao, phương pháp tập luyện, thi đấu thể thao được pháp luật cho phép.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tài liệu, trang thiết bị, dụng cụ tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể thao đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ việc tham dự giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy tài liệu hướng dẫn sử dụng phương pháp bị cấm trong tập luyện, thi đấu thể thao đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về cấm gian lận trong hoạt động thể thao

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gian lận về tên, tuổi, giới tính, thành tích để được tuyển chọn vào đội tuyển thể thao, trường năng khiếu thể thao hoặc tham gia thi đấu thể thao.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi bao che, dụ dỗ, ép buộc người khác gian lận trong hoạt động thể thao.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch kết quả thi đấu thể thao.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ việc tham dự giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ việc tham dự giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ kết quả thi đấu thể thao, kết quả tuyển chọn vận động viên vào đội tuyển thể thao, trường năng khiếu thể thao, thành tích thi đấu thể thao đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về cấm bạo lực trong hoạt động thể thao

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chửi bới, lăng mạ, xúc phạm nhân phẩm, danh dự; đe dọa xâm phạm sức khỏe, tính mạng; phản ứng không phù hợp với đạo đức, thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa Việt Nam khi tham gia hoạt động thể thao.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi cố ý gây chấn thương, chơi thô bạo gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người khác trong tập luyện, thi đấu thể thao.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ việc tham dự giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc xin lỗi công khai đối với hành vi chửi bới, lăng mạ, xúc phạm nhân phẩm, danh dự quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về quyền, nghĩa vụ của vận động viên thể thao thành tích cao

1. Vi phạm quy định về nghĩa vụ của vận động viên thể thao thành tích cao:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình, giáo án tập luyện của huấn luyện viên;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chương trình, giáo án tập luyện của huấn luyện viên;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành luật thi đấu của môn thể thao, điều lệ giải thi đấu thể thao.

2. Vi phạm quy định về quyền của vận động viên thể thao thành tích cao:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc kiểm tra sức khỏe cho vận động viên theo quy định;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không sơ cứu, cấp cứu kịp thời cho vận động viên hoặc không bảo đảm đầy đủ trang thiết bị, phương tiện, các biện pháp bảo đảm an toàn cho vận động viên khi tập luyện, thi đấu thể thao theo quy định.

Điều 11. Vi phạm quy định về quyền, nghĩa vụ của huấn luyện viên thể thao thành tích cao

1. Vi phạm quy định về nghĩa vụ của huấn luyện viên thể thao thành tích cao:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch, chương trình huấn luyện thể thao trình cơ quan sử dụng vận động viên phê duyệt hoặc không thực hiện kế hoạch, chương trình huấn luyện thể thao sau khi được cơ quan sử dụng vận động viên phê duyệt;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho vận động viên trong tập luyện, thi đấu thể thao hoặc không chấp hành luật thi đấu của môn thể thao, điều lệ giải thi đấu thể thao.

2. Vi phạm quy định về quyền của huấn luyện viên thể thao thành tích cao:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm trang thiết bị huấn luyện cho huấn luyện viên;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong huấn luyện cho huấn luyện viên.

Điều 12. Vi phạm quy định về nghĩa vụ của trọng tài thể thao thành tích cao

Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không trung thực, khách quan trong điều hành thi đấu thể thao.

Điều 13. Vi phạm quy định về phong đẳng cấp vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao thành tích cao

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phong đẳng cấp vận động viên không bảo đảm tiêu chuẩn.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi phong đẳng cấp huấn luyện viên, trọng tài không bảo đảm tiêu chuẩn.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ kết quả phong đẳng cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức giải thi đấu thể thao thiếu một trong những nội dung về tên giải, thời gian, địa điểm, chương trình thi đấu, điều kiện an ninh, trật tự, y tế, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tổ chức giải thi đấu.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thành lập Ban tổ chức giải thi đấu;
- b) Không có Điều lệ giải thi đấu;
- c) Không báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức, kết quả giải thi đấu.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức giải thi đấu thể thao không đúng thẩm quyền.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Đình chỉ tổ chức giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Đình chỉ tổ chức giải thi đấu thể thao có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm, hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm, kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện mà không đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Điều 16. Vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh hoạt động thể thao mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao;

b) Cho tổ chức khác thuê, mượn sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao;

c) Kinh doanh hoạt động thể thao sau khi có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp đã có hiệu lực.

3. Các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cũng được áp dụng đối với Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh trong hoạt động thể thao chuyên nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Huấn luyện viên chuyên nghiệp không có bằng tốt nghiệp đại học thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao chuyên nghiệp và hoàn thành chương trình đào tạo huấn luyện viên chuyên nghiệp của liên đoàn thể thao quốc gia, không có bằng huấn luyện viên chuyên nghiệp theo quy định;

b) Vận động viên chuyên nghiệp không có hợp đồng lao động với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; không được liên đoàn thể thao quốc gia công nhận; vận động viên là người nước ngoài tham gia thi đấu thể thao chuyên nghiệp ở Việt Nam mà không có giấy chứng nhận chuyển nhượng quốc tế;

c) Nhân viên y tế không bảo đảm trình độ chuyên môn từ cao đẳng y tế trở lên.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng huấn luyện viên chuyên nghiệp, vận động viên chuyên nghiệp, nhân viên y tế tham gia hoạt động thể thao chuyên nghiệp không đáp ứng điều kiện theo quy định;

b) Sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện và thi đấu thể thao chuyên nghiệp không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp với quy định của các tổ chức thể thao chuyên nghiệp quốc tế.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về điều kiện cơ sở vật chất trong kinh doanh hoạt động thể thao

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm yêu cầu về bảng nội quy, bảng chỉ dẫn, bảng hướng dẫn, biển báo đối với từng môn thể thao;

b) Không bảo đảm yêu cầu về phao neo, cờ định vị, phao tiêu, cờ hiệu, phao cứu sinh, áo phao, dây phao, sào cứu hộ, ghế cứu hộ đối với từng môn thể thao;

c) Không bảo đảm yêu cầu về khu vực thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân, khu tắm tráng, khu vực rửa chân, nhà vệ sinh, khu vực đỗ đáp, khu vực xuất phát, khu vực tập kết và neo đậu phương tiện, khu vực cất giữ súng, đạn thể thao đối với từng môn thể thao;

d) Không bảo đảm các yêu cầu về âm thanh, ánh sáng đối với từng môn thể thao;

đ) Không bảo đảm yêu cầu về túi sơ cứu, thiết bị sơ cứu, cấp cứu ban đầu đối với từng môn thể thao;

e) Không bảo đảm yêu cầu về sổ theo dõi người tập luyện, sử dụng dịch vụ; sổ theo dõi sử dụng súng, đạn thể thao đối với từng môn thể thao;

g) Không bảo đảm yêu cầu về hàng rào, lưới chắn, lưới bảo vệ, lưới an toàn, rào chắn, tường bao đối với từng môn thể thao.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm yêu cầu về diện tích, kích thước nơi tập luyện, thi đấu đối với từng môn thể thao;

b) Không bảo đảm yêu cầu về mặt bằng, mặt sàn, độ sâu, chênh lệch độ sâu, độ dốc, độ gập khúc, chiều cao, mái che đối với từng môn thể thao;

c) Không bảo đảm yêu cầu về nước bể bơi;

d) Không bảo đảm yêu cầu về mật độ tập luyện, mật độ hướng dẫn tập luyện, mật độ nhân viên cứu hộ đối với từng môn thể thao;

đ) Không bảo đảm yêu cầu về khoảng cách giữa các trang thiết bị tập luyện, thi đấu đối với từng môn thể thao.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm yêu cầu về vùng hoạt động đối với từng môn thể thao;

b) Không bảo đảm yêu cầu về cửa ra, cửa vào của mỗi bến, bãi neo đậu phương tiện đối với từng môn thể thao.

4. Các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 điều này cũng được áp dụng đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện; kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm; kinh doanh hoạt động thể thao dưới nước.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về trang thiết bị trong kinh doanh hoạt động thể thao

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm yêu cầu trang thiết bị phục vụ tập luyện, thi đấu thể thao theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm yêu cầu về thông tin liên lạc và cứu hộ theo quy định;

b) Không bảo đảm yêu cầu về trạm quan sát theo quy định của pháp luật;

c) Sử dụng mô tô nước không đạt tiêu chuẩn chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động thể thao trên sông, trên biển, trên hồ hoặc suối lớn không có xuồng máy cứu sinh theo quy định.

4. Các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 điều này cũng được áp dụng đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện; kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm; kinh doanh hoạt động thể thao dưới nước.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về nhân viên chuyên môn trong kinh doanh hoạt động thể thao

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao, nhân viên cứu hộ, nhân viên y tế không đáp ứng điều kiện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm yêu cầu về số lượng người hướng dẫn tập luyện thể thao, nhân viên cứu hộ theo quy định;

b) Không có nhân viên y tế thường trực hoặc không có văn bản thỏa thuận với cơ sở y tế gần nhất về nhân viên y tế để sơ cứu, cấp cứu người tham gia hoạt động thể thao mạo hiểm trong trường hợp cần thiết;

c) Sử dụng nhân viên chuyên môn không đáp ứng điều kiện theo quy định.

3. Các quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này cũng được áp dụng đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện; kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm; kinh doanh hoạt động thể thao dưới nước.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

Đình chỉ hoạt động thể thao có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định khác trong hoạt động thể thao

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố ý cản trở hoạt động thể thao hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hoạt động thể thao để xâm phạm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động thể thao trái với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc của Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động thể thao gây thiệt hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của con người.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động thể thao gây thiệt hại đến sức khỏe.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thể thao có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc xin lỗi công khai đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 22. Thẩm quyền của Thanh tra⁴

1. Trưởng đoàn Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu; Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 129/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 285/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng, Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 22a. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác⁵

1. Giám đốc Khu quản lý đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam; Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc, Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Sở Y tế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 285/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

3. Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam; Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Cục trưởng Cục Quản lý Dược; Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; Cục trưởng Cục Phòng bệnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng các Cục: Thể dục thể thao Việt Nam; Đường bộ Việt Nam; Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Quản lý Dược; Quản lý Khám, chữa bệnh; Phòng bệnh thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng các Bộ: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Xây dựng; Y tế thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 23. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân⁶

- 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.
- 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 129/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 285/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 24. Thẩm quyền của Công an nhân dân⁷

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng.
2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.
3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng.
4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 129/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 285/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh nội địa gồm: Trưởng phòng Tham mưu tổng hợp, Trưởng phòng An ninh Công giáo, Trưởng phòng An ninh tôn giáo khác, Trưởng phòng An ninh dân tộc, Trưởng phòng Chống phản động, Trưởng phòng Chống khủng bố, Trưởng phòng An ninh xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ gồm: Trưởng phòng Bảo vệ nội bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước Trung ương, Trưởng phòng An ninh các cơ quan tư pháp, xây dựng pháp luật, tổ chức chính trị - xã hội Trung ương, Trưởng phòng An ninh báo chí, xuất bản, Trưởng phòng An ninh y tế, giáo dục, Trưởng phòng An ninh văn hóa, thể thao và lao động xã hội, Trưởng phòng An ninh bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, Trưởng phòng Quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật Nhà nước; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế gồm: Trưởng phòng An ninh công thương, Trưởng phòng An ninh tiền tệ, Trưởng phòng An ninh giao thông, xây dựng, Trưởng phòng An ninh tài chính, đầu tư, Trưởng phòng An ninh nông, lâm, ngư nghiệp, Trưởng phòng An ninh khoa học, công nghệ và tài nguyên, môi trường; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo, Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia về dân cư; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn tuyên truyền, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện, Trưởng phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Hướng dẫn điều khiển giao thông và dẫn đoàn, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát và đấu tranh phòng, chống tội phạm trên đường thủy nội địa, Thủy đoàn trưởng; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gồm: Trưởng phòng Công tác phòng cháy, Trưởng phòng Thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy, Trưởng phòng Công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng Quản lý khoa học - công nghệ và kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao gồm: Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh thông tin mạng, Trưởng phòng Bảo vệ an ninh hệ thống mạng thông tin quốc gia, Trưởng

phòng Giám sát thông tin mạng và phòng, chống hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh gồm: Trưởng phòng Quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài, Trưởng phòng Quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Giám đốc Trung tâm An ninh hàng không quốc gia; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 25. Thẩm quyền của Bộ đội Biên phòng⁸

1. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 129/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 285/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Điều 26. Thẩm quyền của Cảnh sát biển⁹

1. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 129/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 285/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 27. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính¹⁰

1. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam thành lập; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập; Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam; Công an nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc; Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Nam; Giám đốc Khu quản lý đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam; Chánh Thanh tra Hàng hải Việt Nam; Trưởng đoàn Thanh tra Hàng hải Việt Nam; Giám đốc Sở Xây dựng; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng các Cục: Đường bộ Việt Nam, Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thành lập; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập; Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính tại khoản 3 Điều 18 và điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

3. Giám đốc Sở Y tế; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng các Cục: Quản lý Dược, Quản lý Khám, chữa bệnh, Phòng bệnh thành lập; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Y tế thành lập; Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Phòng bệnh xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính tại Điều 6, điểm đ khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

4. Bộ đội Biên phòng xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

5. Cảnh sát biển xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

Điều 28. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính¹¹

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định từ Điều 22 đến Điều 26 Nghị định này; công chức, viên chức ngành văn hóa, thể thao và du lịch, ngành y tế, ngành xây dựng; người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; thanh tra viên Thanh tra Hàng hải Việt Nam; thanh tra viên là thành

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 285/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 129/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 285/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng; Trạm trưởng, Đội trưởng của chiến sĩ Bộ đội Biên phòng; Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm; cảnh sát viên Cảnh sát biển; Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển, Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển; Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển đang thi hành nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ công vụ khác khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao thì được quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới được phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

¹² Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số 129/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 có quy định như sau:

“Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao; quyền tác giả, quyền liên quan; văn hóa và quảng cáo xảy ra trước khi Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết mà Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng quy định của Nghị định này.

b) Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 45/2019/NĐ-CP, Nghị định số 46/2019/NĐ-CP, Nghị định số 131/2013/NĐ-CP, Nghị định số 28/2017/NĐ-CP và Nghị định số 38/2021/NĐ-CP/.”

Các Điều 10, 11 và 12 của Nghị định số 285/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 có quy định như sau:

“Điều 10. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể thao xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của chức danh có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này nhưng chức danh đó không được quy định tại Nghị định số 46/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP thì được áp dụng thẩm quyền quy định tại Nghị định này để xử phạt hành vi vi phạm đó.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 46/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP để giải quyết.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Mục 2 Chương II Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo, khoản 28 Điều 2 Nghị định số 28/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan và Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo hết hiệu lực.

Điều 31. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo điện tử);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Vụ Pháp chế (để đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch (để đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ);
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Sở VH-TDL, Sở VH-TT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, PC.

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Đạo Cương